Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102409426
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.29 18:34:51+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 51

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2024)
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc
(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 285A/GUQ-VTG ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty)

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0869 */VN1A-HN-BC*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở niên độ trước, điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (gọi chung là "các khoản phải thu VCR") là khoảng 9.070 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 8.690 tỷ VND). Trong năm 2023, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu VCR vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với số tiền là khoảng 1.918 tỷ, theo đó, toàn bộ số dư các khoản phải thu VCR tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trích lập dự phòng. Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến việc đánh giá giá trị có thể thu hồi làm cơ sở để ghi nhận chi phí dự phòng còn lại của năm 2023 nêu trên, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, do ảnh hưởng có thể có của vấn đề trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu năm hiện tại, chúng tôi cũng đưa ra ý kiến ngoại trừ cho báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0001126000 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Trần Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

Đinh Văn Điền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5668-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**48.680.623.561.824**	**37.540.220.552.172**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**13.376.218.513.228**	**8.874.330.678.371**
1.	Tiền	111		12.468.854.037.736	8.377.216.896.329
2.	Các khoản tương đương tiền	112		907.364.475.492	497.113.782.042
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**23.487.420.000.000**	**14.239.272.007.744**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.487.420.000.000	14.239.272.007.744
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**7.912.322.436.754**	**10.840.603.483.487**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.295.953.035.306	6.522.769.672.836
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	433.524.484.613	656.776.263.468
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	12.761.017.707.327	12.100.161.122.283
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.770.101.576.060	5.464.483.702.130
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(17.348.274.366.552)	(13.903.587.277.230)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**2.793.581.942.837**	**2.615.016.069.759**
1.	Hàng tồn kho	141		3.023.914.444.893	2.792.741.835.068
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(230.332.502.056)	(177.725.765.309)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.111.080.669.005**	**970.998.312.811**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	323.295.344.939	315.093.109.308
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	714.871.134.248	593.439.792.176
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	72.914.189.818	62.465.411.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**14.758.089.879.704**	**14.924.187.593.407**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**140.209.484.619**	**1.619.870.073.205**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	70.506.213.552	1.446.012.099.678
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	129.452.418	5.877.367.415
3.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	79.441.593.000
4.	Phải thu dài hạn khác	216	9	69.573.818.649	88.539.013.112
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**11.489.559.260.465**	**10.598.793.357.664**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	8.135.391.719.251	7.263.456.962.821
	- Nguyên giá	*222*		*38.018.781.543.746*	*33.715.031.596.647*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(29.883.389.824.495)*	*(26.451.574.633.826)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	15	3.354.167.541.214	3.335.336.394.843
	- Nguyên giá	*228*		*6.152.276.994.328*	*5.422.131.561.577*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.798.109.453.114)*	*(2.086.795.166.734)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**16**	**1.473.203.771.415**	**970.507.245.770**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.473.203.771.415	970.507.245.770
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**642.508.471.583**	**629.330.577.248**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	642.508.471.583	629.330.577.248
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.012.608.891.622**	**1.105.686.339.520**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	303.565.638.746	357.422.846.436
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	652.003.387.111	660.079.437.104
3.	Tài sản dài hạn khác	268		57.039.865.765	48.319.139.284
4.	Lợi thế thương mại	269		-	39.864.916.696
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**63.438.713.441.528**	**52.464.408.145.579**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**27.606.678.855.315**	**21.947.382.891.280**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**22.599.149.241.674**	**18.103.132.225.865**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.884.932.725.129	3.994.851.335.416
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.342.737.771	19.950.575.500
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	2.128.608.893.854	1.216.828.619.065
4.	Phải trả người lao động	314		175.217.629.223	142.192.965.259
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.613.981.279.699	3.302.607.647.088
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	3.668.466.872.462	2.832.650.528.523
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	23	7.153.985.467.287	4.633.465.113.426
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.748.168.979.708	1.870.518.243.801
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		125.174.992.136	6.704.495.887
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.269.664.405	83.362.701.900
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.007.529.613.641**	**3.844.250.665.415**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	19	409.511.382.167	333.779.689.704
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	29.861.067.805
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	21	560.694.132.009	20.824.780.943
4.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	561.773.864.312	609.130.854.116
5.	Phải trả dài hạn khác	337	23	7.612.980.135	6.933.050.127
6.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	974.640.235.160	1.070.601.909.373
7.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	2.327.872.238.650	1.632.887.108.555
8.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		165.424.781.208	140.232.204.792
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**35.832.034.586.213**	**30.517.025.254.299**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**35.832.034.586.213**	**30.517.025.254.299**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.438.112.000.000*	*30.438.112.000.000*
2.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.753.507.497.493)	(593.148.627.638)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.551.039.169.524	3.548.111.376.666
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		74.874.943.744	10.757.970.517
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		2.284.008.125.895	(3.377.342.579.335)
	- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(3.333.785.333.130)*	*(3.945.175.792.035)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*5.617.793.459.025*	*567.833.212.700*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.237.507.844.543	490.535.114.089
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**63.438.713.441.528**	**52.464.408.145.579**

Vũ Thị Thu Trang	Trương Bạch Dương	Nguyễn Cao Lợi
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**35.367.654.090.238**	**28.212.158.822.780**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**29**	**35.367.654.090.238**	**28.212.158.822.780**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	17.462.321.010.589	13.944.164.856.834
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**17.905.333.079.649**	**14.267.993.965.946**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	4.245.976.194.427	3.710.255.671.035
6.	Chi phí tài chính	22	33	1.779.361.229.299	3.470.536.136.180
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*315.164.324.066*	*374.730.447.367*
7.	Phần lãi trong công ty liên kết	24		408.694.655.902	284.335.157.412
8.	Chi phí bán hàng	25	34	3.532.615.601.214	3.790.471.785.340
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	6.883.494.513.890	7.297.564.443.333
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22+24)-(25+26))**	**30**		**10.364.532.585.575**	**3.704.012.429.540**
11.	Thu nhập khác	31	35	386.069.846.636	242.250.204.195
12.	Chi phí khác	32	35	83.798.567.311	66.932.635.745
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**	35	**302.271.279.325**	**175.317.568.450**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**10.666.803.864.900**	**3.879.329.997.990**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	2.783.260.287.488	1.522.214.281.740
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	710.494.119.270	709.971.143.292
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**7.173.049.458.142**	**1.647.144.572.958**
	Trong đó:				
18.1	*Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ*	*61*		*5.626.174.333.290*	*622.523.083.469*
18.2	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	*62*		*1.546.875.124.852*	*1.024.621.489.489*
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**37**	**1.848**	**205**

Vũ Thị Thu Trang	**Trương Bạch Dương**	**Nguyễn Cao Lợi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***10.666.803.864.900***	***3.879.329.997.990***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	3.175.196.867.999	3.067.673.074.525
	Các khoản dự phòng	03	3.637.645.212.220	4.573.098.100.697
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.422.948.652.015)	(375.617.837.708)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.818.537.926.019)	(1.539.775.271.257)
	Chi phí lãi vay	06	315.164.324.066	374.730.447.367
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***13.553.323.691.151***	***9.979.438.511.614***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	947.917.143.831	1.944.524.291.102
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(231.172.609.825)	(425.708.506.483)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.028.548.215.657	2.938.871.946.924
	Thay đổi chi phí trả trước	12	45.654.972.059	(171.462.761.552)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(352.474.071.302)	(374.378.387.077)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.644.314.678.717)	(1.085.792.061.279)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.093.037.495)	(31.513.033.174)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***16.329.389.625.359***	***12.773.980.000.075***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.158.758.562.956)	(3.334.155.256.610)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.037.798.543	12.723.356.760
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.337.321.832.418)	(15.042.741.802.191)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.136.104.534.636	9.856.132.393.579
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.646.535.161.861	996.303.824.897
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(10.697.402.900.334)***	***(7.511.737.483.565)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	4.633.138.162.825	4.539.892.193.423
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.977.811.716.370)	(7.636.593.158.677)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(1.154.974.900.650)	(410.442.158.653)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.499.648.454.195)***	***(3.507.143.123.907)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**4.132.338.270.830**	**1.755.099.392.603**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**8.874.330.678.371**	**7.864.087.785.965**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	369.549.564.027	(744.856.500.197)
	Trong đó:			
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm		*(39.710.428.349)*	*(50.445.309.051)*
	- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài		*409.259.992.376*	*(694.411.191.146)*
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**13.376.218.513.228**	**8.874.330.678.371**

Vũ Thị Thu Trang	**Trương Bạch Dương**	**Nguyễn Cao Lợi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2025.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.929 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.335 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67,2	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

(i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.

(ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.

(iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.

(iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, LDA ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA.

(v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel Cambodia Pte. Ltd.

(vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường ở nước ngoài sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;

- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;

- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;

- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Riêng đối với Công ty mẹ, giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê trả trước, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê kho số, đầu số, tần số trả trước, tiền thuê vị trí, kênh, cột, đường truyền trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí tư vấn, quảng cáo trả trước, chi phí trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA trả trước và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong năm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.

- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận ban đầu trên cơ sở biên bản đối soát và hóa đơn thực tế. Trường hợp chưa có đối soát cước với các đối tác, doanh thu cước kết nối được ghi nhận trên cơ sở cước kết nối tạm tính, mức cước tạm tính thông thường dựa trên lưu lượng cước phát sinh trong tháng. Số liệu này được điều chỉnh vào tháng sau theo biên bản đối soát giữa các bên.

- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối

dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao

gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);

- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại thị trường Haiti (Natcom);

- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	10.954.485.832	7.032.377.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	12.258.440.190.726	7.575.340.322.252
Tiền đang chuyển	199.459.361.178	794.844.196.836
Các khoản tương đương tiền (ii)	907.364.475.492	497.113.782.042
	13.376.218.513.228	**8.874.330.678.371**

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi 167.690.991.563 BIF tương đương 1.443.314.453.578 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16.267.363.941 BIF tương đương 136.118.928.287 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya, Ngân hàng CRDB Bank, Ngân hàng Eco Bank và Ngân hàng BCB Bank dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm số tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử là 5.768.999.966.527 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.273.110.066.804 VND). Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử này.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,3%/năm – 8,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 0,7%/năm - 9%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.487.420.000.000	23.487.420.000.000	14.239.272.007.744	14.239.272.007.744

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 3,5%/năm – 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 1,6%/năm – 12%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (i)	4.460.036.304.012	4.282.715.312.256
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	803.205.231.736	1.165.152.480.213
Công ty Star Telecom Co., Ltd	128.943.801.661	83.399.790.094
Công ty Viettel Peru S.A.C	-	98.016.367.211
Phải thu các đối tượng khác	903.767.697.897	893.485.723.062
	6.295.953.035.306	**6.522.769.672.836**
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	70.506.213.552	1.446.012.099.678
	70.506.213.552	**1.446.012.099.678**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	*1.379.385.376.104*	*3.222.503.697.163*

Số dư phải thu VCR thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Huawei International	44.082.009.634	26.188.192.200
Aura High Security (Burundi)	43.830.458.950	80.435.375.525
Công ty TNHH Joy's Creative Enterprises	40.202.600.443	37.455.661.196
Trả trước cho các đối tượng khác	305.409.415.586	512.697.034.547
	433.524.484.613	**656.776.263.468**
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Agro-Negocio para o Desenvolvimento de Mozambique, Lda	129.452.418	5.877.367.415
	129.452.418	**5.877.367.415**
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	*3.160.689.480*	*32.124.151.726*

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	8.892.355.827.327	8.415.065.642.283
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	3.868.661.880.000	3.685.095.480.000
	12.761.017.707.327	**12.100.161.122.283**
b. Dài hạn		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	-	79.441.593.000
	-	**79.441.593.000**
Trong đó:		
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	*8.892.355.827.327*	*8.494.507.235.283*

(i) Phản ánh khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 10,04%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.

(ii) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng.

Số dư phải thu cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi cho vay (i)	2.610.245.078.686	2.461.748.281.615
Phải thu lãi quá hạn thanh toán (ii)	1.326.933.647.147	1.266.751.485.174
Các khoản phải thu về chi hộ (iii)	342.539.677.265	306.545.617.956
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	565.131.640.539	518.933.455.042
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	154.346.848.198	212.507.526.853
Tạm ứng	240.556.938.703	145.625.390.236
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (v)	103.438.935.061	96.371.221.348
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	98.423.543.683	93.482.815.114
Các khoản ký quỹ ký cược	41.689.603.276	90.721.849.138
Phải thu về lợi nhuận được chia	21.442.800.320	50.976.805.928
Các khoản phải thu khác	265.352.863.182	220.819.253.726
	5.770.101.576.060	**5.464.483.702.130**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	69.573.818.649	61.077.636.569
Các khoản phải thu khác	-	27.461.376.543
	69.573.818.649	**88.539.013.112**
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	*3.538.929.260.068*	*3.367.076.862.960*

(i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay.

(ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.

(iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 282,2 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 23) và các khoản trả hộ khác.

(iv) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).

(v) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

Số dư phải thu khác VCR (dự thu lãi cho vay và phải thu lãi quá hạn thanh toán) thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu cho vay	***12.548.382.055.929***	***2.706.179.239.071***	***9.842.202.816.858***	***10.526.220.055.178***	***3.308.062.512.943***	***7.218.157.542.235***
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.868.661.880.000	-	3.868.661.880.000	3.685.095.480.000	-	3.685.095.480.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.679.720.175.929	2.706.179.239.071	5.973.540.936.858	6.841.124.575.178	3.308.062.512.943	3.533.062.062.235
Phải thu khách hàng	***4.576.292.020.561***	***8.964.039.238***	***4.567.327.981.323***	***4.683.659.405.288***	***224.366.079.478***	***4.459.293.325.810***
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.455.631.199.426	-	4.455.631.199.426	4.278.518.577.800	-	4.278.518.577.800
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	-	-	317.766.566.407	222.436.596.485	95.329.969.922
Đối tượng khác	120.660.821.135	8.964.039.238	111.696.781.897	87.374.261.081	1.929.482.993	85.444.778.088
Phải thu khác	***3.323.314.594.423***	***384.571.026.052***	***2.938.743.568.371***	***2.989.360.340.747***	***763.223.931.562***	***2.226.136.409.185***
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.232.264.202.912	376.712.526.879	1.855.551.676.033	1.951.912.530.611	761.841.753.325	1.190.070.777.286
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	745.721.698.111	-	745.721.698.111	726.154.588.313	-	726.154.588.313
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	103.438.935.061	-	103.438.935.061	96.371.221.348	-	96.371.221.348
Các khoản phải thu đối tượng khác	241.889.758.339	7.858.499.173	234.031.259.166	214.922.000.475	1.382.178.237	213.539.822.238
	20.447.988.670.913	**3.099.714.304.361**	**17.348.274.366.552**	**18.199.239.801.213**	**4.295.652.523.983**	**13.903.587.277.230**

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L và Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán từ thời điểm trích lập dự phòng đối với mỗi khoản phải thu theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tương đương 4.085 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương đương 2.242 tỷ VND).

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	754.663.651.272	-	709.181.665.711	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.780.941.019.770	(49.987.835.419)	1.565.295.842.868	(42.390.653.179)
Công cụ, dụng cụ	80.853.097.243	-	38.994.879.864	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	79.021.223	-
Hàng hoá	407.456.676.608	(180.344.666.637)	479.190.425.402	(135.335.112.130)
	3.023.914.444.893	**(230.332.502.056)**	**2.792.741.835.068**	**(177.725.765.309)**

Trong năm 2024, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Tổng Công ty và các công ty con trích lập với số tiền là 52.606.736.747 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.369.877.786 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí đầu số, kho số, tần số	108.250.545.138	163.698.269.374
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	105.659.170.992	17.745.121.590
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	34.979.419.944	33.646.479.284
Chi phí tư vấn, quảng cáo	25.842.450.562	28.286.634.455
Công cụ và dụng cụ	10.030.366.639	7.302.244.450
Chi phí thuê kênh, thuê cột, đường truyền	6.248.558.982	1.571.427.411
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32.284.832.682	62.842.932.744
	323.295.344.939	**315.093.109.308**
b. Dài hạn		
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng (i)	202.147.441.621	200.514.788.402
Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền	35.657.048.572	63.080.178.433
Chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA	21.356.000.141	44.753.866.479
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	21.131.872.590	14.047.175.464
Chi phí tư vấn, quảng cáo	16.432.435.906	15.414.618.378
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.840.839.916	19.612.219.280
	303.565.638.746	**357.422.846.436**

(i) Bao gồm giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**532.415.248.855**	**31.844.552.995.177**	**376.520.132.180**	**961.543.220.435**	**33.715.031.596.647**
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	26.255.071.294	1.837.659.981.088	19.660.946.010	52.713.482.796	1.936.289.481.188
Tăng trong năm	10.874.310.490	2.901.932.321.568	26.619.197.068	68.306.153.939	3.007.731.983.065
Phân loại lại	-	-	-	2.658.781.794	2.658.781.794
Thanh lý, nhượng bán	-	(624.412.550.771)	(17.719.359.569)	(798.388.608)	(642.930.298.948)
Số dư cuối năm	**569.544.630.639**	**35.959.732.747.062**	**405.080.915.689**	**1.084.423.250.356**	**38.018.781.543.746**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**188.194.526.672**	**25.049.150.981.382**	**357.269.333.704**	**856.959.792.068**	**26.451.574.633.826**
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	9.215.564.990	1.458.496.236.741	18.944.074.279	45.588.164.618	1.532.244.040.628
Khấu hao trong năm	28.204.595.675	2.457.730.548.504	12.349.852.469	38.138.222.849	2.536.423.219.497
Phân loại lại	-	-	-	291.486.000	291.486.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(618.487.855.146)	(17.854.749.903)	(800.950.407)	(637.143.555.456)
Số dư cuối năm	**225.614.687.337**	**28.346.889.911.481**	**370.708.510.549**	**940.176.715.128**	**29.883.389.824.495**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**344.220.722.183**	**6.795.402.013.795**	**19.250.798.476**	**104.583.428.367**	**7.263.456.962.821**
Tại ngày cuối năm	**343.929.943.302**	**7.612.842.835.581**	**34.372.405.140**	**144.246.535.228**	**8.135.391.719.251**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16.026 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.686 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 501 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.319 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép kinh doanh viễn thông	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**2.261.806.405**	**1.460.113.688.174**	**3.959.756.066.998**	**5.422.131.561.577**
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	62.271.056	83.259.930.196	215.116.548.899	298.438.750.151
Tăng trong năm	320.893.236	190.274.759.722	242.178.654.346	432.774.307.304
Phân loại lại	-	-	(1.067.624.704)	(1.067.624.704)
Số dư cuối năm	**2.644.970.697**	**1.733.648.378.092**	**4.415.983.645.539**	**6.152.276.994.328**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**-**	**954.938.176.784**	**1.131.856.989.950**	**2.086.795.166.734**
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	53.183.726.820	59.443.076.980	112.626.803.800
Khấu hao trong năm	-	301.864.281.616	297.044.450.190	598.908.731.806
Phân loại lại	-	-	(221.249.226)	(221.249.226)
Số dư cuối năm	**-**	**1.309.986.185.220**	**1.488.123.267.894**	**2.798.109.453.114**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**2.261.806.405**	**505.175.511.390**	**2.827.899.077.048**	**3.335.336.394.843**
Tại ngày cuối năm	**2.644.970.697**	**423.662.192.872**	**2.927.860.377.645**	**3.354.167.541.214**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.045 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoảng 625 tỷ VND).

16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	6.966.684.184	7.270.183.353
- Xây dựng cơ bản (i)	1.466.237.087.231	963.237.062.417
	1.473.203.771.415	**970.507.245.770**
(i) Trong đó:		
Nhà trạm	*1.332.006.251.373*	*824.473.407.065*
Tuyến cáp	*133.276.632.283*	*138.251.646.916*
Khác	*954.203.575*	*512.008.436*

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.551.906.064.307	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.143.629.948.677	2.738.831.332.400
Cổ tức công bố	(6.351.402.948.565)	(5.994.536.453.065)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(701.624.592.836)	(666.870.366.394)
	642.508.471.583	**629.330.577.248**
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	*520.152.611.105*	*505.553.430.150*
- Đầu tư vào Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom")	*122.355.860.478*	*123.777.147.098*
- Đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") (i)	-	-
	642.508.471.583	**629.330.577.248**

(i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 VND chủ yếu do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	850.404.553.097	884.918.778.873
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(198.401.165.986)	(224.839.341.769)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**652.003.387.111**	**660.079.437.104**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.526.273.404.636	1.857.726.450.324
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(198.401.165.986)	(224.839.341.769)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**2.327.872.238.650**	**1.632.887.108.555**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	**713.938.151.466**	**379.243.062.761**	**(187.350.524.291)**	**905.830.689.936**
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	4.274.596.840	7.522.887.838	-	11.797.484.678
Tăng trong năm	388.371.780.964	15.414.856.959	-	403.786.637.923
Hoàn nhập trong năm	(361.818.870.764)	(262.027.687.191)	-	(623.846.557.955)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	(37.488.817.478)	(37.488.817.478)
Tại ngày đầu năm nay	**744.765.658.506**	**140.153.120.367**	**(224.839.341.769)**	**660.079.437.104**
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	5.684.825.872	5.250.440.130	-	10.935.266.002
Tăng trong năm	451.710.892.728	18.507.340.687	-	470.218.233.415
Hoàn nhập trong năm	(434.892.821.261)	(80.774.903.932)	-	(515.667.725.193)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	26.438.175.783	26.438.175.783
Tại ngày cuối năm nay	**767.268.555.845**	**83.135.997.252**	**(198.401.165.986)**	**652.003.387.111**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Chênh lệch chi phí khấu hao	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	**140.434.540.369**	**418.854.571.990**	**628.271.674.259**	**179.618.476.984**	**(187.350.524.291)**	**1.179.828.739.311**
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	327.563.264	308.400.198	-	635.963.462
Tăng trong năm	102.264.179.861	118.022.824.245	299.060.921.576	65.450.291.574	-	584.798.217.256
Hoàn nhập trong năm	(35.735.528.851)	(59.151.465.145)	-	-	-	(94.886.993.996)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	(37.488.817.478)	(37.488.817.478)
Tại ngày đầu năm nay	**206.963.191.379**	**477.725.931.090**	**927.660.159.099**	**245.377.168.756**	**(224.839.341.769)**	**1.632.887.108.555**
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	685.154.802	2.817.171.914	-	3.502.326.716
Tăng trong năm	282.180.564.298	137.369.678.285	408.372.562.477	81.994.370	-	828.004.799.430
Hoàn nhập trong năm	(65.690.085.204)	(66.151.072.778)	(249.941.532)	(30.869.072.320)	-	(162.960.171.834)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	26.438.175.783	26.438.175.783
Tại ngày cuối năm nay	**423.453.670.473**	**548.944.536.597**	**1.336.467.934.846**	**217.407.262.720**	**(198.401.165.986)**	**2.327.872.238.650**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	823.675.648.568	823.675.648.568	833.931.202.814	833.931.202.814
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	324.056.224.850	324.056.224.850	364.849.243.622	364.849.243.622
Tổng Công ty viễn thông Viettel	206.993.877.922	206.993.877.922	147.823.881.626	147.823.881.626
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	199.037.215.613	199.037.215.613	194.429.979.055	194.429.979.055
Tập đoàn ZTE	176.941.643.559	176.941.643.559	159.026.917.134	159.026.917.134
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	47.050.184.758	47.050.184.758	204.298.272.697	204.298.272.697
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	2.107.177.929.859	2.107.177.929.859	2.090.491.838.468	2.090.491.838.466
	3.884.932.725.129	**3.884.932.725.129**	**3.994.851.335.416**	**3.994.851.335.414**
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Conatel	230.694.338.125	230.694.338.125	244.452.868.311	244.452.868.311
Công ty TNHH Huawei International	87.649.359.788	87.649.359.788	-	-
Autoridade Nacional de Comunicacoes (ANC) de Timor-Leste (Cơ quan Truyền thông Quốc gia Đông Timor)	19.401.561.622	19.401.561.622	63.131.403.431	63.131.403.431
Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	11.921.784.162	11.921.784.162	13.086.659.149	284.826.369
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	59.844.338.470	59.844.338.470	13.108.758.813	25.910.591.593
	409.511.382.167	**409.511.382.167**	**333.779.689.704**	**333.779.689.704**
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	*1.007.020.229.297*	*1.007.020.229.297*	*1.154.232.297.191*	*1.154.232.297.191*

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số bù trừ/phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	11.585.326.781	23.943.430.057	20.922.965.165	677.524.578	9.242.386.467
Thuế xuất, nhập khẩu	13.444.488.202	29.389.315.523	28.548.283.442	791.426.623	13.394.882.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.972.578.748	10.336.291.687	1.769.466.526	401.021.982	1.806.775.569
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.338.580.061	7.067.707.410	(13.119.110)	1.716.008.239
Thuế nhà thầu	13.667.436.171	49.968.333.798	51.439.630.959	761.880.325	15.900.613.657
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	13.795.581.425	138.257.769.630	153.492.056.960	1.823.654.387	30.853.523.142
	62.465.411.327	**257.233.720.756**	**263.240.110.462**	**4.442.388.785**	**72.914.189.818**
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	199.580.107.334	3.044.533.926.637	2.987.893.505.973	13.805.634.584	270.026.162.582
Thuế xuất, nhập khẩu	26.205.405	38.672.928.422	37.903.773.649	84.601.728	879.961.906
Thuế tiêu thụ đặc biệt	67.769.468.293	936.440.540.128	915.272.174.380	6.299.333.503	95.237.167.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	690.212.964.541	2.353.397.882.310	1.642.545.212.191	51.502.881.379	1.452.568.516.039
Thuế thu nhập cá nhân	68.005.212.809	732.316.801.935	701.349.451.900	3.906.715.402	102.879.278.246
Thuế nhà thầu	139.886.506.656	406.622.055.612	417.103.043.018	6.641.140.491	136.046.659.741
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	51.348.154.027	510.690.793.969	495.350.887.298	4.283.087.098	70.971.147.796
	1.216.828.619.065	**8.022.674.929.013**	**7.197.418.048.409**	**86.523.394.185**	**2.128.608.893.854**

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông, các khoản phạt, lãi chậm nộp và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	1.978.943.778.316	1.922.879.575.220
Trích trước chi phí hoạt động	811.250.414.430	421.972.787.390
Chi phí thuê cột	303.028.625.046	247.305.851.715
Chi phí cước kết nối	202.062.805.242	194.021.521.250
Chi phí lãi vay phải trả	27.149.383.260	44.527.579.426
Chi phí phải trả khác	291.546.273.405	471.900.332.087
	3.613.981.279.699	**3.302.607.647.088**
b. Dài hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	541.184.173.080	-
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	19.509.958.929	20.824.780.943
	560.694.132.009	**20.824.780.943**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng	3.614.225.048.562	2.766.329.316.449
Tiền cho thuê trạm viễn thông	54.241.823.900	60.929.272.492
Khác	-	5.391.939.582
	3.668.466.872.462	**2.832.650.528.523**
b. Dài hạn		
Bán thiết bị cho công ty liên kết	238.353.233.602	264.088.077.413
Tiền cho thuê trạm viễn thông	323.420.630.710	345.042.776.703
	561.773.864.312	**609.130.854.116**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	5.988.972.517.574	3.398.530.623.905
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	285.190.661.977	288.231.045.978
Phải trả cổ tức	378.213.298.860	425.001.519.591
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.034.111.471	41.765.121.985
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	14.970.741.462	16.667.118.842
Các khoản phải trả khác	443.604.135.943	463.269.683.125
	7.153.985.467.287	**4.633.465.113.426**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.421.405.687	3.998.197.188
Các khoản phải trả khác	3.191.574.448	2.934.852.939
	7.612.980.135	**6.933.050.127**
Trong đó:		
Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	*115.890.837.451*	*129.467.584.484*

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited, Công ty National Telecom S.A.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho các ngân hàng theo các thông báo của các ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ các ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán	Phát sinh trong năm			Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán
		Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	989.715.807.398	3.601.821.321.692	(3.938.496.126.119)	38.232.276.577	691.273.279.548
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	880.802.436.403	662.912.564.695	(550.139.071.501)	63.319.770.563	1.056.895.700.160
	1.870.518.243.801	**4.264.733.886.387**	**(4.488.635.197.620)**	**101.552.047.140**	**1.748.168.979.708**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng USD có lãi suất từ 4,5%/năm đến 13,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,8%/năm đến 11%/năm); các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,4%/năm đến 4,2%/năm) với thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	482.543.235.055	185.274.866.434	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Tổng Công ty	VND	154.791.512.929	-	Tín chấp
BCB Bank	VTB	USD	52.252.165.564	16.702.337.884	Tiền gửi ngân hàng
Cathay bank	VTC	USD	1.686.366.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	VND và USD	-	120.048.863.101	
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	VND	-	116.595.429.236	
Millennium Bim Bank	Movitel	MZN	-	112.954.669.648	
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	VND	-	108.611.008.387	
BCI - Banco Comercial E De Investimentos S.A.	Movitel	MZN	-	88.844.634.108	
STANDARD BANK S.A.	Movitel	MZN	-	74.745.376.956	
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	-	69.539.199.213	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	USD	-	34.645.113.000	
Nedbank Mozambique S.A.	Movitel	MZN	-	31.290.689.668	
First Capital Bank S.A.	Movitel	MZN	-	24.358.369.763	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Tổng Công ty	VND	-	6.105.250.000	
			691.273.279.548	**989.715.807.398**	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)			1.056.895.700.160	880.802.436.403	

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán	Phát sinh trong năm			Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán
		Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	1.951.404.345.776	1.031.316.841.133	(1.039.315.590.251)	88.130.338.662	2.031.535.935.320
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	*880.802.436.403*				*1.056.895.700.160*
Số phải trả sau 12 tháng	*1.070.601.909.373*				*974.640.235.160*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngân hàng dài hạn bằng USD có lãi suất từ 4%/năm đến 14%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,1%/năm đến 9,32%/năm) với thời hạn không quá 84 tháng; các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 15,25%/năm đến 17,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19,7%/năm đến 23,1%/năm) với thời hạn không quá 60 tháng.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	664.294.101.122	635.887.983.707	Thư bảo lãnh của VTG
CRDB Bank	VTB	USD	350.935.878.100	-	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTZ	USD	531.435.280.899	508.710.386.965	Thư bảo lãnh của VTG
NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)	Movitel	MZN	187.131.377.223	29.320.793.058	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Kasikorn Bank	VTC	USD	127.754.999.948	244.400.000.000	Tín chấp
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	102.044.029.879	57.794.199.037	Tiền gửi ngân hàng
ECOBANK	VTB	USD	44.044.241.997	-	Tiền gửi ngân hàng
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	23.896.026.152	82.805.475.729	Trạm BTS
Standard Charter S.A.	Movitel	MZN	-	109.003.674.727	
Access Bank Mozambique S.A.	Movitel	MZN	-	125.830.220.018	
Millennium Bim Bank	Movitel	MZN	-	99.691.405.089	
SPI - Mozambique	Movitel	USD	-	30.762.587.045	
NMB Bank Plc.	VTZ	USD	-	27.197.620.401	
			2.031.535.935.320	**1.951.404.345.776**	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)			1.056.895.700.160	880.802.436.403	
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng			**974.640.235.160**	**1.070.601.909.373**	

Các *khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.056.895.700.160	880.802.436.403
Trong năm thứ hai	320.159.746.718	565.329.406.950
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	654.480.488.442	476.915.987.780
Sau năm năm	-	28.356.514.643
	2.031.535.935.320	**1.951.404.345.776**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.056.895.700.160	880.802.436.403
Số phải trả sau 12 tháng	**974.640.235.160**	**1.070.601.909.373**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗ lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	**30.438.112.000.000**	**3.495.942.895.121**	**9.775.164.167**	**(813.385.602.237)**	**(3.969.633.124.271)**	**(52.318.240.247)**	**29.108.493.092.533**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	622.523.083.469	1.024.621.489.489	**1.647.144.572.958**
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(492.849.887.335)	**(492.849.887.335)**
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	52.168.481.545	982.806.350	-	(57.468.295.895)	-	**(4.317.008.000)**
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	220.236.974.599	27.235.757.362	11.081.752.182	**258.554.484.143**
Tại ngày đầu năm nay	**30.438.112.000.000**	**3.548.111.376.666**	**10.757.970.517**	**(593.148.627.638)**	**(3.377.342.579.335)**	**490.535.114.089**	**30.517.025.254.299**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.626.174.333.290	1.546.875.124.852	**7.173.049.458.142**
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(800.006.346.172)	**(800.006.346.172)**
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	2.927.792.858	64.116.973.227	-	(70.940.805.786)	-	**(3.896.039.701)**
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(1.160.358.869.855)	106.117.177.726	103.951.774	**(1.054.137.740.355)**
Tại ngày cuối năm nay	**30.438.112.000.000**	**3.551.039.169.524**	**74.874.943.744**	**(1.753.507.497.493)**	**2.284.008.125.895**	**1.237.507.844.543**	**35.832.034.586.213**

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông (i)	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông (i)	3.043.811.200	3.043.811.200

(i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	87.014.857	39.945.543
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	31.001	142.922
Haitian Gourde	HTG	3.458.435.850	1.629.422.944
Mozambique New Metical	MZN	10.794.588.980	5.444.697.981
Cambodian Riel	KHR	51.249.000.180	37.531.840.855
Burundi Franc	BIF	357.945.877.711	312.917.191.284
Tanzania Shilling	TZS	165.923.030.995	104.570.599.155
Baht Thailand	THB	1.746.248	2.896.976

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	787.041.568.803	676.365.514.279
Trên 1 năm đến 5 năm	1.210.434.315.823	1.384.128.446.882
Trên 5 năm	777.232.144.254	293.935.428.836

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi	Thị trường Châu Mỹ La-tinh	Thị trường Đông Nam Á	Điều chỉnh hợp nhất	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	17.340.931.860.917	4.305.157.955.008	13.721.564.274.313	-	35.367.654.090.238
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	140.401.867.450	-	1.918.915.187.653	(2.059.317.055.103)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	**17.481.333.728.367**	**4.305.157.955.008**	**15.640.479.461.966**	**(2.059.317.055.103)**	**35.367.654.090.238**
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	**2.513.968.262.433**	**1.255.326.079.400**	**4.779.921.408.134**	**(1.376.166.291.825)**	**7.173.049.458.142**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản của bộ phận	21.387.848.111.875	3.236.975.815.181	48.899.790.280.021	(10.728.409.237.132)	62.796.204.969.945
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.566.337.123.704	(3.923.828.652.121)	642.508.471.583
Tổng Tài sản	**21.387.848.111.875**	**3.236.975.815.181**	**53.466.127.403.725**	**(14.652.237.889.253)**	**63.438.713.441.528**
Nợ phải trả của bộ phận	**(34.206.417.304.888)**	**(1.952.619.616.853)**	**(9.645.105.470.459)**	**18.197.463.536.885**	**(27.606.678.855.315)**
Khấu hao tài sản cố định	**1.306.230.004.534**	**383.077.785.509**	**1.840.494.710.568**	**(394.470.800.439)**	**3.135.331.700.172**

	Thị trường Châu Phi	Thị trường Châu Mỹ La-tinh	Thị trường Đông Nam Á	Điều chỉnh hợp nhất	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	12.933.108.420.286	3.125.776.577.733	12.153.273.824.761	-	28.212.158.822.780
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	75.559.014.587	-	1.542.383.940.508	(1.617.942.955.095)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	**13.008.667.434.873**	**3.125.776.577.733**	**13.695.657.765.269**	**(1.617.942.955.095)**	**28.212.158.822.780**
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	**(302.129.241.129)**	**907.357.678.956**	**1.093.449.641.599**	**(51.533.506.468)**	**1.647.144.572.958**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản của bộ phận	16.788.946.079.909	2.769.766.467.687	45.050.903.089.344	(12.774.538.068.609)	51.835.077.568.331
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.558.791.471.732	(3.929.460.894.484)	629.330.577.248
Tổng Tài sản	**16.788.946.079.909**	**2.769.766.467.687**	**49.609.694.561.076**	**(16.703.998.963.093)**	**52.464.408.145.579**
Nợ phải trả của bộ phận	**(30.013.335.263.795)**	**(1.741.466.470.788)**	**(8.764.185.866.993)**	**18.571.604.710.296**	**(21.947.382.891.280)**
Khấu hao tài sản cố định	**1.472.691.673.371**	**307.541.834.750**	**1.654.916.049.518**	**(420.629.705.375)**	**3.014.519.852.264**

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	843.529.037.868	932.156.732.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.524.125.052.370	27.280.002.090.555
	35.367.654.090.238	**28.212.158.822.780**
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39)	**922.833.166.412**	**771.095.760.153**

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	1.076.996.821.047	1.408.162.196.862
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	16.350.915.195.298	12.463.853.258.671
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34.408.994.244	72.149.401.301
	17.462.321.010.589	**13.944.164.856.834**

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.652.478.593.223	1.258.047.002.830
Chi phí nhân công	1.848.660.605.473	1.444.485.634.384
Chi phí khấu hao	3.135.331.951.303	3.014.519.852.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.173.577.483.879	9.713.771.718.026
Chi phí khác	4.464.234.530.111	3.610.610.985.261
	23.274.283.163.989	**19.041.435.192.765**

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.818.384.601.686	2.309.155.712.575
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.396.455.549.618	1.220.561.433.235
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	21.267.802.103	180.531.294.020
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.868.241.020	7.231.205
	4.245.976.194.427	**3.710.255.671.035**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.402.058.264.419	3.017.443.345.333
Chi phí lãi vay	315.164.324.066	374.730.447.367
Chi phí tài chính khác	62.138.640.814	78.362.343.480
	1.779.361.229.299	**3.470.536.136.180**

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí thuê chuyên gia	1.060.645.244.380	721.579.457.728
Chi phí nhân viên quản lý	1.054.373.023.606	873.139.182.988
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (i)	3.492.660.027.261	4.510.264.347.492
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.378.127.346	15.744.469.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	179.798.098.585	210.032.849.369
Chi phí thuế, phí, lệ phí	479.963.806.832	445.004.863.335
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	145.342.001.496	133.716.615.851
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	124.076.729.114	104.082.640.463
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	54.932.009.311	31.736.767.000
Chi phí khác	274.325.445.959	252.263.249.362
	6.883.494.513.890	**7.297.564.443.333**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	2.411.427.357.880	2.131.927.818.025
Chi phí nhân viên bán hàng	285.059.491.925	248.334.774.316
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.221.530.962	170.899.616.036
Chi phí công cụ, dụng cụ	177.401.164.242	117.691.468.158
Dịch vụ Call center thuê ngoài	158.312.316.469	102.641.796.289
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	51.252.586.402	45.947.294.063
Chi phí khác	405.941.153.334	973.029.018.453
	3.532.615.601.214	**3.790.471.785.340**

(i) Bao gồm chi phí dự phòng các khoản phải thu với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"). Như trình bày tại Thuyết minh số 10, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác đối với VCR là 9.070.014.777.537 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8.689.768.646.113 VND), phần tăng thêm các khoản phải thu VCR trong năm 2024 là do đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái. Trong năm 2023, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu VCR vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với số tiền là 1.918.197.506.861 VND theo kết quả đánh giá khả năng thu hồi đối với phần còn lại chưa được trích lập các năm trước dựa trên việc đánh giá khó thu hồi do thời gian quá hạn của khoản nợ và bất đồng cổ đông, theo đó, toàn bộ số dư các khoản phải thu VCR tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trích lập dự phòng.

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản được biếu, tặng	169.598.788.547	72.260.079.892
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	95.275.383.845	52.526.073.407
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	18.953.214.765	34.878.680.610
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	4.662.864.861	4.960.196.105
Thu nhập từ dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	41.171.276.300	34.662.741.685
Các khoản thu nhập khác	56.408.318.318	42.962.432.496
Thu nhập khác	**386.069.846.636**	**242.250.204.195**
Chi phí thực hiện dự án Electricidade de Mocambique Call centre tại Mozambique	31.986.727.060	17.305.113.948
Thuế nhà thầu	18.978.542.147	4.077.768.093
Các khoản chi phí khác	32.833.298.104	45.549.753.704
Chi phí khác	**83.798.567.311**	**66.932.635.745**
Lợi nhuận khác	**302.271.279.325**	**175.317.568.450**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong năm	2.362.639.181.589	1.254.192.003.822
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	420.621.105.899	268.022.277.918
	2.783.260.287.488	**1.522.214.281.740**

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	15%
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	(16.818.071.467)	(26.552.910.200)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	62.267.563.245	246.612.830.232
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	216.490.479.094	66.528.651.010
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	71.218.605.507	58.871.359.100
Chênh lệch chi phí khấu hao	(30.787.077.950)	65.450.291.574
Dự phòng phải thu khó đòi	408.122.620.841	299.060.921.576
	710.494.119.270	**709.971.143.292**

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	5.626.174.333.290	622.523.083.469
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)	**5.626.174.333.290**	**622.523.083.469**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.848**	**205**

Tổng Công ty không ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Công ty mẹ và các công ty con không có kế hoạch trích quỹ.

38. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 F.CFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.640 F.CFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 F.CFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 F.CFA
	Ecobank	8.000.000.000 F.CFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842 F.CFA

(i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 172,80 triệu USD (tương đương khoảng 4,37 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 351,62 triệu USD (tương đương khoảng 8,89 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	**Công ty mẹ**
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Dịch vụ Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Học Viện Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel Tazania	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty VTE Technologies SARL	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	**922.833.166.412**	**771.095.760.153**
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	321.477.881.110	195.362.634.124
Công ty trong cùng Tập đoàn	7.221.765.165	140.329.469.634
Công ty liên kết	594.133.520.137	435.403.656.395
Mua hàng hóa, dịch vụ	**1.685.284.927.678**	**1.830.772.949.585**
Công ty mẹ	54.873.800	373.730.000
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	611.861.968.527	617.290.127.535
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.067.288.620.428	1.212.898.159.101
Công ty liên kết	6.079.464.923	210.932.949
Cổ tức được chia	**356.866.495.501**	**398.125.961.270**
Công ty liên kết	356.866.495.501	398.125.961.270

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm	**21.159.231.374**	**180.531.294.020**
Công ty liên kết	21.159.231.374	180.531.294.020
Lãi cho vay	**25.420.343.458**	**161.505.747.630**
Công ty liên kết	25.420.343.458	161.505.747.630

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	981.760.000	956.800.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	19.012.764.405	14.929.702.843
Thù lao Ban Kiểm soát	3.968.815.528	2.839.325.821

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**1.379.385.376.104**	**3.222.503.697.163**
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	375.978.544.729	429.922.765.657
Công ty trong cùng Tập đoàn	751.584.426	98.016.802.421
Công ty liên kết	1.002.655.246.949	2.694.564.129.085
Phải thu khác	**3.538.929.260.068**	**3.367.076.862.960**
Công ty mẹ	696.607.103	550.718.214
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	41.424.626.477	27.939.874.134
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.217.554.661.647	1.160.616.108.076
Công ty liên kết	2.279.253.364.841	2.177.970.162.536
Phải thu về cho vay	**8.892.355.827.327**	**8.494.507.235.283**
Công ty liên kết	8.892.355.827.327	8.494.507.235.283
Trả trước người bán	**3.160.689.480**	**32.124.151.726**
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	889.266.495	4.054.109.247
Công ty trong cùng Tập đoàn	2.271.422.985	28.070.042.479
Các khoản phải trả nhà cung cấp	**1.007.020.229.297**	**1.154.232.297.191**
Công ty mẹ	31.287.652	4.618.851.883
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	603.115.454.971	639.764.009.815
Công ty trong cùng Tập đoàn	403.839.438.689	501.479.727.757
Công ty liên kết	34.047.985	8.369.707.736
Các khoản phải trả khác	**115.890.837.451**	**129.467.584.484**
Công ty mẹ	3.236.162.234	5.312.561.228
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	29.998.631.099	36.381.350.067
Công ty trong cùng Tập đoàn	224.313.923	5.351.320.375
Công ty liên kết	82.431.730.195	82.422.352.814

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 1.987.405.188.722 VND (năm 2023: 1.869.077.957.886 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 52.697.137.558 VND (năm 2023: 370.959.042.641 VND), là số tiền ứng trước cho người bán liên quan đến xây dựng cơ bản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và thay đổi các khoản phải trả.

Vũ Thị Thu Trang	**Trương Bạch Dương**	**Nguyễn Cao Lợi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2025